

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ B
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 9 năm 2022
“Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ích Ròng
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương
2. Bà Nguyễn Thị Tâm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B - tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, **sinh năm 1984**.

Nơi cư trú: Bản N N, xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên; vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

2. *Bị đơn:* Anh Tòng Văn T1, **sinh năm 1982**.

Nơi cư trú: Bản N N, xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên; hiện đang chấp hành án tại phân trại số 3, trại giam T L, xã V T, huyện H H, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn **xin ly hôn** ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại bản tự khai, nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Tòng Văn T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 27/5/2008. Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh T1 chung sống hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn; do tính tình chị T và anh T1 không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng. Đến tháng 6 **năm 2008**, chị T và anh T1 đã sống ly thân vì anh T1 đang đi chấp hành án tại trại giam T L, xã V T, huyện H H, tỉnh Phú Thọ cho đến nay. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Tòng Văn T1.

Về con chung: chị Lường Thị T và anh Tòng Văn T1 có 01 con chung là cháu Tòng Văn Thiên đã chết năm 2020 nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản:

- Tài sản chung, riêng, nợ phải trả; nợ lấy về của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn: anh Tòng Văn T1 trình bày: Anh Tòng Văn T1 kết hôn với Chị Lường Thị T trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T Y, huyện Đ B vào ngày 27/5/2008; Anh T1 và chị T hòa thuận hạnh phúc một thời gian ngắn; nay chị Lường Thị T xin ly hôn anh T1 cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: anh T1 và chị T có 01 con chung nhưng cháu đã chết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tài sản chung, riêng, nợ phải trả; nợ lấy về của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện VKSND huyện Đ B:

Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị Lường Thị T và anh Tòng Văn T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 27/5/2008. Trước khi kết hôn với nhau hai bên tự tìm hiểu, tự nguyện yêu nhau, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Từ khi kết hôn chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau nên chị T đã sống ly thân từ tháng 6/2008 cho đến nay ; do đó chị T và anh T1 không còn chăm sóc quan tâm đến nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được. Nên áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình; Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: **Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, tuyên xử cho chị Lường Thị T được ly hôn với anh Tòng Văn T1.** Về con chung và tài sản chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên áp dụng khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị **Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết**

Về án phí: Chị Lường Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Tòng Văn T1 cư trú tại bản N N, xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên; hiện đang chấp hành án tại phân trại số 3, trại giam T L, xã V T, huyện H H, tỉnh Phú Thọ; Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh T1 nên Tòa án nhân dân huyện Đ B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Lương Thị T và Anh Tòng Văn T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS vẫn mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về hôn nhân: Chị Lương Thị T và Anh Tòng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/5/2008 tại UBND xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn Chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc **một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống**. anh T1, chị T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2008 cho đến nay, không quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, vợ chồng anh chị không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ai biết bổn phận của người đó, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cần giải quyết cho chị Lương Thị T được ly hôn anh Tòng Văn T1.

[3] **Về con chung:** Chị Lương Thị T và anh Tòng văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 BLTTDS, không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về, nợ phải trả:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Lương Thị T và anh Tòng Văn T1 không yêu cầu giải quyết về phân tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 BLTTDS, không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện VKS huyện Đ B tại phiên tòa là có cơ sở pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1 Điều 5, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 271 và khoản 1 điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ quốc hội, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lường Thị T ly hôn anh Tòng Văn T1.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về, nợ phải trả: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lường Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số: 0005020 ngày 01/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B; Chị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lường Thị T và anh Tòng Văn T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại UBND xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ B;
- Chi cục THADS huyện Đ B;
- UBND xã T Y, huyện Đ B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ích Ròng